

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6755/SXD-HĐXD ngày 10/9/2024 kèm theo Tờ trình số 79/TT-TTKC&TKNL ngày 22/7/2024, Văn bản số 60/TTKC&TKNL ngày 22/8/2024 của Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hóa; Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình số 61/BCTT-VH ngày 22/8/2024 của Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Vân Hà; thông báo kết quả thẩm định số 6566/SXD-HĐXD ngày 30/8/2024 của Sở Xây dựng và các hồ sơ tài liệu có liên quan.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, với các nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân.

**2. Loại, cấp công trình:** Nhóm C, loại công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Chủ đầu tư:** Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hóa.

**4. Địa điểm xây dựng:** Tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân.

**5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Công ty cổ phần liên doanh Việt - Đức.

**6. Nhà thầu thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Vân Hà.

**7. Nội dung và quy mô đầu tư:**

Xây dựng mới hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện dọc tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân có chiều dài tuyến 1.921m, gồm 49 cột đèn bằng thép và hệ thống dây dẫn, đèn Led theo tiêu chuẩn. Giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

- Nguồn cấp: Nguồn điện được đấu nối từ cột hạ thế TBA Xuân Hòa.

- Cột đèn (49 cột): Sử dụng cột thép tròn mạ kẽm nhúng nóng cao 10,0m, dày 3,5mm (cột đèn cao 8m, cần rời cao 2m), độ vươn cần 1,5m, khoảng cách trung bình các cột 40m. Móng cột bê tông đá 2x4 M200, khung móng bu lông M24 liên kết với cột đèn.

- Bộ đèn (49 bộ): Sử dụng đèn led công suất 150W, độ rọi đảm bảo theo tiêu chuẩn.

- Cấp điện: Cấp từ tủ điều khiển chiếu sáng đến cột, cáp từ cột sang cột sử dụng cáp 0,6/1kV-3x16+1x10mm<sup>2</sup>; cáp từ cột đầu nối đến tủ điều khiển chiếu sáng sử dụng cáp 0,6/1kV-4x25mm<sup>2</sup>. Toàn bộ cáp được đi ngầm, luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPE D50/40mm.

- Tủ điều khiển chiếu sáng: Bố trí 01 tủ điện điều khiển chiếu sáng đóng cắt tự động, khung tủ thép hình, vỏ tủ làm bằng tôn tấm, sơn tĩnh điện màu ghi. Móng tủ bê tông đá 2x4 M200, khung móng bu lông M16 liên kết với tủ. Tủ chiếu sáng được chia làm 02 lộ: (1) từ cột A-01 đến cột A-22, chiều dài tuyến là 841m (tính từ vị trí tủ điều khiển), gồm 22 vị trí chiếu sáng; (2) từ cột B-01 đến cột B-27, chiều dài tuyến là 1.080m (tính từ vị trí tủ điều khiển), gồm 27 vị trí chiếu sáng.

- Hệ thống an toàn nổi đất: Toàn bộ tủ điều khiển, cột đèn được thiết kế hệ thống nổi đất, sử dụng hệ cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng, dây đồng trần M10 nổi liên hoàn.

*(Chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).*

**8. Tổng mức đầu tư:** 3.093.184.000 đồng.

Trong đó:

|                         |   |               |       |
|-------------------------|---|---------------|-------|
| - Chi phí xây dựng      | : | 2.643.470.000 | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án | : | 56.096.000    | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT | : | 310.861.000   | đồng; |
| - Chi phí khác          | : | 67.368.000    | đồng; |
| - Chi phí dự phòng      | : | 15.389.000    | đồng. |

*(có phụ lục chi tiết kèm theo).*

**9. Nguồn vốn:** Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025.

**10. Các bước thiết kế:** Thiết kế 01 bước.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**12. Thời gian thực hiện:** năm 2024-2025.

**13. Các nội dung khác:** Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 6562/SXD-HĐXD ngày 30/8/2024.

**Điều 2.** Chủ đầu tư (Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

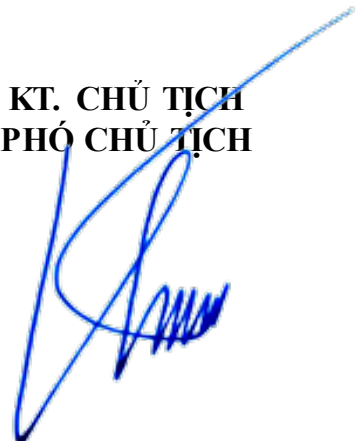
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Giám đốc Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (T09.50).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 47C, đoạn từ xã Xuân Trường đến xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

| STT      | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                                        | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ   | THUẾ GTGT          | GIÁ TRỊ SAU THUẾ     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>1</b> | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                 | <b>2.417.085.993</b> | <b>226.384.493</b> | <b>2.643.470.000</b> |
| 1.1      | Chi phí xây dựng công trình chính                                                       | 2.417.085.993        | 226.384.493        | 2.643.470.000        |
| 1.1.1    | Chiếu sáng                                                                              | 2.372.660.488        | 222.612.637        | 2.595.273.125        |
| 1.1.2    | Thí nghiệm hiệu chỉnh                                                                   | 44.425.505           | 3.771.856          | 48.197.361           |
| <b>2</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                            | <b>56.095.732</b>    |                    | <b>56.096.000</b>    |
| <b>3</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                   | <b>287.834.201</b>   | <b>23.026.737</b>  | <b>310.861.000</b>   |
| 3.1      | Chi phí khảo sát địa hình                                                               | 81.876.852           | 6.550.148          | 88.427.000           |
| 3.2      | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng                                                  | 2.289.815            | 183.185            | 2.473.000            |
| 3.3      | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                        | 112.781.232          | 9.022.499          | 121.804.000          |
| 3.4      | Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                   | 11.253.952           | 900.316            | 12.154.000           |
| 3.5      | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                            | 62.022.427           | 4.961.794          | 66.984.000           |
| 3.6      | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                   | 3.107.407            | 248.593            | 3.356.000            |
| 3.7      | Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)          | 9.668.344            | 773.468            | 10.442.000           |
| 3.8      | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP) | 4.834.172            | 386.734            | 5.221.000            |
| <b>4</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                     | <b>63.720.806</b>    | <b>3.647.168</b>   | <b>67.368.000</b>    |
| 4.1      | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)                           | 500.000              |                    | 500.000              |
| 4.2      | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)                        | 17.631.206           |                    | 17.631.000           |
| 4.3      | Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công                                     | 33.185.115           | 2.654.809          | 35.840.000           |
| 4.4      | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)      | 12.404.485           | 992.359            | 13.397.000           |
| <b>5</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                                 |                      |                    | <b>15.389.000</b>    |
| 5.1      | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                                                |                      |                    | 15.389.000           |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                        | <b>2.824.736.732</b> | <b>253.058.398</b> | <b>3.093.184.000</b> |
|          | <b>Làm tròn</b>                                                                         |                      |                    | <b>3.093.184.000</b> |